

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

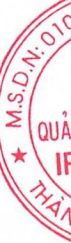
Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- Mã chứng khoán/ Securities code : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **21/05/2026**
- Đơn vị tính/Unit: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
1.	Chứng khoán/Stock	1,398,585,000	96.66%
2.	ACB	2,200	3.44%
3.	BID	200	0.61%
4.	BSR	200	0.44%
5.	BVH	100	0.49%
6.	CII	300	0.37%
7.	CTG	600	1.46%
8.	DBC	100	0.15%
9.	DCM	100	0.29%
10.	DGW	100	0.28%
11.	DIG	400	0.38%
12.	DPM	100	0.19%
13.	DXG	400	0.41%
14.	EIB	700	1.04%
15.	EVF	400	0.37%
16.	FPT	700	3.76%
17.	FRT	100	0.91%
18.	GAS	100	0.62%
19.	GEX	300	0.75%
20.	GMD	200	1.08%
21.	GVR	100	0.26%
22.	HAG	300	0.32%
23.	HCM	300	0.61%
24.	HDB	2,000	3.57%
25.	HDG	100	0.16%
26.	HHV	200	0.16%
27.	HPG	2,100	3.80%
28.	HSG	200	0.17%
29.	KBC	300	0.64%
30.	KDH	400	0.62%
31.	LPB	1,400	5.06%
32.	MBB	2,000	3.40%
33.	MSB	1,100	1.09%
34.	MSN	500	2.61%
35.	MWG	600	3.20%
36.	NAB	800	0.68%
37.	NKG	200	0.19%
38.	NLG	200	0.35%
39.	NVL	700	0.77%
40.	OCB	400	0.30%
41.	PCI	100	0.13%
42.	PDR	300	0.34%
43.	PLX	100	0.30%
44.	PNJ	200	0.91%
45.	POW	300	0.29%
46.	PVD	100	0.23%
47.	PVT	100	0.16%
48.	REE	100	0.37%
49.	SAB	100	0.33%
50.	SHB	1,900	1.78%
51.	SSB	700	0.80%
52.	SSI	900	1.69%
	STB	900	4.45%



53	TCB	2,000	4.49%
54	TCH	300	0.32%
55	TPB	800	0.86%
56	VCB	500	2.23%
57	VCG	200	0.29%
58	VCI	400	0.69%
59	VHM	700	7.74%
60	VIB	1,100	1.19%
61	VIC	700	10.97%
62	VIX	1,300	1.69%
63	VJC	100	1.18%
64	VND	600	0.68%
65	VNM	400	1.63%
66	VPB	2,200	4.06%
67	VPL	100	0.63%
68	VRE	400	0.93%
69	VSC	200	0.29%
II.	Tiền/Cash (VND)	48,332,212	3.34%
III.	Tổng/Total	1,446,917,212	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,398,585,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,446,917,212
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	48,332,212

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	43,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	77,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	77,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	77,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	65,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	53,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	32,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	15,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,450	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	21/05/2026	20/05/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,570	13,400	(830)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	72,345,860,601	72,622,354,752	(276,494,151)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,446,917,212	1,452,447,095	(5,529,883)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,469.17	14,524.47	(55.30)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,952.00	1,958.35	(6.35)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

20-May-26

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

19-May-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan

